CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG ĐIỆN THUẬN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 50

BẢN SAO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 từ trang 7 đến trang 50 kèm theo.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 01 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 28/10/2009, thay đổi lần 3 ngày 6 tháng 05 năm 2015 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 240.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Điện thoại : 84. 2523. 822024
- Fax : 84. 2523. 823024

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Thịnh	Chủ tịch	
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/08/2018
Ông Võ Phùng Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/08/2018
Ông Tôn Thất Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Oánh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Khuyên	Trưởng ban
Ông Phạm Hoàng Vinh	Thành viên
Ông Vũ Như Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Thịnh	Tổng Giám đốc *(thay cho chức danh Giám đốc theo Quyết định thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành ngày 19/09/2018)*	
Ông Đinh Gia Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/01/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính 2018 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Gia Tuân.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Thịnh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

BẢN GỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Số: 04 /2019/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lương Ngô Bảo Trân	**Nguyễn Thị Tuyết Hoa**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2018-112-1	số 3558-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC: 215 QUYỂN SỐ: 01 SCT/BS
ngày 08 tháng 8 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN TUY PHONG
PHÒNG TƯ PHÁP
Nguyễn Thị Tây Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**141.089.760.577**	**89.922.901.156**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**94.530.914.704**	**44.601.726.440**
Tiền	111		2.319.320.183	2.951.726.440
Các khoản tương đương tiền	112		92.211.594.521	41.650.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.547.641.781**	**34.560.237.504**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.281.724.970	29.896.010.326
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.343.164.024	3.451.964.876
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.922.752.787	1.212.262.302
Hàng tồn kho	**140**		**808.326.825**	-
Hàng tồn kho	141	9	808.326.825	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.202.877.267**	**10.760.937.212**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.099.998	2.125.003
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.157.041.075	10.702.530.632
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	43.736.194	56.281.577
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**692.357.505.015**	**746.452.387.468**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.065.000.000**	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	4.065.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**667.832.649.944**	**739.043.858.955**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	665.393.381.584	736.561.407.985
- Nguyên giá	*222*		*808.394.821.238*	*816.549.946.112*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(143.001.439.654)*	*(79.988.538.127)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.439.268.360	2.482.450.970
- Nguyên giá	*228*		*2.577.819.836*	*2.564.152.422*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(138.551.476)*	*(81.701.452)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.844.657.683**	**6.953.161.683**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.844.657.683	6.953.161.683
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.615.197.388**	**455.366.830**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.615.197.388	455.366.830
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**833.447.265.592**	**836.375.288.624**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**634.477.138.406**	**697.364.485.137**
Nợ ngắn hạn	**310**		**78.699.068.034**	**97.021.117.361**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	598.192.850	2.046.257.618
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.325.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	123.263.665	246.089.716
Phải trả người lao động	314		293.612.919	232.094.888
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.263.204.374	23.216.705.538
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.501.825.306	1.658.262.154
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	69.701.098.365	69.501.561.892
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.545.555	120.145.555
Nợ dài hạn	**330**		**555.778.070.372**	**600.343.367.776**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	555.778.070.372	600.343.367.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**198.970.127.186**	**139.010.803.487**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**198.970.127.186**	**139.010.803.487**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		163.000.000.000	163.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*163.000.000.000*	*163.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.184.324.442	1.184.324.442
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.019.884	77.019.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.708.782.860	(25.250.540.839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(25.250.540.839)*	*39.495.211.825*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*59.959.323.699*	*(64.745.752.664)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**833.447.265.592**	**836.375.288.624**

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Doan	Đinh Gia Tuân	Bùi Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**140.841.108.906**	**113.528.769.498**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**140.841.108.906**	**113.528.769.498**
Giá vốn hàng bán	11	21	84.537.828.467	82.200.836.407
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**56.303.280.439**	**31.327.933.091**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	51.676.160.023	3.839.332.911
Chi phí tài chính	22	23	42.177.175.659	92.793.108.840
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.433.933.669*	*9.213.440.006*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.791.993.545	7.111.367.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**60.010.271.258**	**(64.737.210.533)**
Thu nhập khác	31		500.000	5.454.544
Chi phí khác	32	25	38.902.176	13.996.675
Lợi nhuận khác	**40**		**(38.402.176)**	**(8.542.131)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**59.971.869.082**	**(64.745.752.664)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.545.383	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**59.959.323.699**	**(64.745.752.664)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**3.678**	**(4.012)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**3.678**	**(4.012)**

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Doan	Đinh Gia Tuân	Bùi Văn Thịnh

BẢN SAO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**59.971.869.082**	**(64.745.752.664)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.069.751.551	62.522.275.618
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.282.028.483)	78.053.884.906
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.017.748.230)	(2.326.469.563)
Chi phí lãi vay	06		8.433.933.669	9.213.440.006
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***		***115.175.777.589***	***82.717.378.303***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.065.362.106)	7.399.341.920
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(587.343.940)	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(16.629.316.102)	(1.440.188.733)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		185.538.279	3.136.570.290
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.433.933.669)	(9.213.440.006)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.600.000)	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***85.642.760.051***	***82.597.661.774***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.316.365.257)	(7.539.596.006)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.588.740.999	2.098.237.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.727.624.258)***	***(5.441.358.527)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		36.691.673.435	3.208.345.605
Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.677.620.964)	(60.318.568.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(33.985.947.529)***	***(50.910.222.743)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**49.929.188.264**	**26.246.080.504**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**44.601.726.440**	**18.355.645.936**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**94.530.914.704**	**44.601.726.440**

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Doan	Đinh Gia Tuân	Bùi Văn Thịnh

BẢN SAO

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 01 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 28 tháng 10 năm 2009, thay đổi lần 3 ngày 6 tháng 05 năm 2015 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 240.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở hoạt động tại Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đang nghiên cứu và triển khai một số dự án điện gió, điện mặt trời tại các tỉnh Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY

a. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc

Nhà máy điện gió Phú Lạc tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận được xây dựng với mục tiêu khai thác tài nguyên năng lượng gió để sản xuất điện năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Tổng công suất 50 MW, trong đó:

- Giai đoạn 1: công suất 24 MW
- Giai đoạn 2: công suất 26 MW

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 52,28 triệu USD tương đương 1.089.075.645.782 VND, trong đó:

- Đóng góp của chính phủ Đức (ODA) từ nguồn viện trợ vay phát triển thuộc chương trình IKLU là 44,45 triệu USD (tương đương 35 triệu EUR),
- Đóng góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình là 7,83 triệu USD.
- Thời gian thực hiện dự án giai đoạn 1: 2 năm (2013-2015)

Các văn bản quan trọng liên quan đến dự án:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000422 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 27/08/2009 và cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 07/07/2011.
- Quyết định số 01/QĐ-TBW-HĐQT ngày 29/11/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1. Tổng mức đầu tư của dự án là 863.260.246.379 VND.
- Quyết định số 02/QĐ-TBW-HĐQT ngày 29/11/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình về việc phê duyệt Tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1. Tổng mức đầu tư của dự án là 1.089.075.645.782 VND.
- Quyết định số 6895/QĐ-BCT ngày 28/12/2011 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Nhà máy điện gió Phú Lạc vào "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2006 – 2010 có xét đến 2015".
- Công văn số 10456/BKHĐT-KTĐN ngày 17/12/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Thủ tướng Chính phủ về việc trình phê duyệt danh mục dự án "Nhà máy điện gió Phú Lạc 1" sử dụng ODA của chính phủ Đức.

BẢN SAO

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

a. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc (tiếp)

- Công văn số 93/VPCP-QHQT ngày 04/01/2013 của Văn phòng chính phủ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt danh mục Dự án "Nhà máy điện gió Phú lạc giai đoạn 1" sử dụng ODA của Chính phủ Đức. Theo văn bản này thì Văn phòng Chính phủ đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Công thương làm rõ cơ chế quản lý vai trò và trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong quá trình thực hiện Dự án trên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt danh mục trong tháng 1 năm 2013.
- Công văn số 271/TTg-QHQT ngày 01/03/2013 về việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án "Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.
- Công văn số 1014/QĐ-TTg ngày 27/06/2013 về việc phê duyệt nội dung Hiệp định vay vốn giữa Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) và nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho Dự án "Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1" xét theo đề nghị của Bộ tài chính tại tờ trình số 7839/BTC-QLN ngày 18 tháng 6 năm 2013. Theo công văn này thì Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung dự thảo Hiệp định vay vốn trên và ủy quyền cho Lãnh đạo Bộ Tài chính ký Hiệp định vay với đại diện có thẩm quyền của KfW, đề nghị Bộ Ngoại giao hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành cho việc ký nêu trên và giao Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình thực hiện đàm phán và ký với KfW thỏa thuận riêng để thực hiện Hiệp định trên.

  Ngày 04 tháng 07 năm 2013, Hiệp định vốn của dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 đã được ký kết giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW).
- Nghị quyết số 04/NQ-TBW-HĐQT ngày 31/07/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thông qua việc điều chỉnh lại các hạng mục và số tiền trong Tổng mức đầu tư dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 (24MW), như sau:

STT	Khoản mục	Số tiền (triệu đồng)
1	Tổng thầu (EPC)	941.701,5
2	Chi phí xây dựng trong nước	17.254,6
3	Chi phí đền bù	11.190,2
4	Chi phí QLDA	10.074,0
5	Chi phí tư vấn trong nước	5.732,3
6	Chi phí tư vấn quốc tế	29.162,0
7	Chi phí khác	22.100,3
8	Chi phí dự phòng	51.860,7
Tổng cộng		**1.089.075,6**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

a. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc (tiếp)

- Công văn số 8218/VPCP-KTTH ngày 02/10/2013, Văn phòng chính phủ đã phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1. Xét đề nghị của Bộ Tài Chính tại công văn số 11518/BTC-QLN ngày 28 tháng 8 năm 2013 về việc cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án Nhà máy Điện gió Phú Lạc giai đoạn 1 là cho vay lại toàn bộ nguồn vốn vay của Chính phủ Đức; các điều kiện vay lại cụ thể được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ, riêng thời gian vay lại được kéo dài thêm 03 năm so với thời gian vay của nước ngoài (trả gốc trong 13 năm) và được trả gốc theo lịch trả nợ linh hoạt và cho phép ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ cho phần chênh lệch khi áp dụng lịch trả nợ linh hoạt và kéo dài thời gian cho vay theo quy định tại Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2013 ban hành Quy chế lập, sử dụng và quản lí Quỹ tích lũy trả nợ.
- Hợp đồng ủy quyền cho vay lại số 01/2014/UQ/BTC-QLN ngày 13/01/2014 giữa Bộ Tài Chính và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, theo đó Bộ Tài chính ủy quyền cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực cho Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình vay lại vốn vay KfW của Chính phủ đầu tư dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 với tổng số tiền cho vay lại là 35.000.000,00 EUR.
- Hợp đồng cho vay lại số 01/2014/HĐCVL/TCĐL-TBW/Phú_Lạc 1 ngày 10/02/2014 giữa Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình vay lại vốn vay KfW của Chính phủ đầu tư dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 với tổng số tiền vay là 35.000.000,00 EUR.
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay số 01/2014/HĐTC-TCĐL-TBW/Phú_lạc 1 ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình với tổng giá trị tài sản thế chấp tạm tính theo tổng mức đầu tư được duyệt tại quyết định số 02/QĐ-TBW-HĐQT ngày 29/11/2011 và quyết định số 12/QĐ-TBW-HĐQT ngày 05/08/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình là 1.089.075645.782 VND. Giá trị chính thức của tài sản thế chấp được xác định khi Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình hoàn thành quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hai bên cùng tiến hành định giá lại tài sản thế chấp và tiến hành các thủ tục như nêu tại điều 4 của hợp đồng này.

Những công việc đã thực hiện đến cuối năm 2018:

- Dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 đã hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 9/2016 theo đúng tiến độ Hợp đồng, đảm bảo chất lượng, an toàn và không làm tăng giá trị Hợp đồng tổng thầu EPC;
- Ngày 03/4/2017, Văn phòng chính phủ phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện và giải ngân Dự án sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức tại công văn số 3193/VPCP-QHQT, theo đó thời gian giải ngân của Dự án đến hết 31/12/2018;
- Ngày 06/6/2017, Bộ Công Thương có ý kiến thống nhất về kế hoạch triển khai công tác quyết toán dự án hoàn thành tại công văn số 4966/BCT-TCNL;

BẢN SAO

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

a. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc (tiếp)

- Dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc giai đoạn 1 đã vinh hạnh nhận giải thưởng "Dự án điện gió tiêu biểu năm 2017";
- Quý III/2017, triển khai công tác đấu thầu lựa chọn Tư vấn thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành;
- Quý III/2018 công tác kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành đã được hoàn thiện;
- Ngày 29/10/2018 Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình đã ban hành tờ trình số 15/2018/TTr-TBW báo cáo Bộ Công thương kết quả công tác kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1;
- Hoàn thành công tác trả nợ gốc kỳ 07/26 đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại đã ký giữa TBW và công ty Cổ phần Tài chính Điện lực.

b. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải

Năm 2009, Ban điều hành Công ty đã đi khảo sát dự án điện gió tại xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận và đăng kí dự án với UBND tỉnh với diện tích khảo sát là 523ha (sau khi được các Sở, Ban ngành địa phương kiểm tra việc chồng lấn các dự án khác). Đây là vị trí tương đối thuận lợi, bằng phẳng, nằm sát Quốc lộ 1A và đã có cột gió do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3 (PECC3) lắp đặt từ năm 2007 với tốc độ gió trung bình là 7,3m/s tại độ cao 60m.

Ngày 19 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) đã có văn bản số 4704/EVN-ĐT gửi UBND tỉnh Ninh Thuận giới thiệu và giao việc cho Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình lập hồ sơ và xây dựng dự án thí điểm sản xuất điện gió tại xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

UBND tỉnh Ninh Thuận đã có văn bản số 1235/UBND-TH ngày 27/03/2013 về việc chấp thuận việc chuyển giao dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải - Ninh Thuận cho Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình làm chủ đầu tư. Công ty đang tiếp xúc với Đại sứ quán Đan Mạch và chương trình Danida để thu xếp vốn vay thực hiện dự án.

Ngày 11 tháng 04 năm 2013, Công ty đã có văn bản gửi Đại sứ quán Đan Mạch đề xuất các điều kiện vay của dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải - giai đoạn 1 và ngày 22/04/2013, Đại sứ quán Đan Mạch đã có văn bản trả lời về các điều kiện vay của dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải.

Thông tin cơ bản về nguồn vốn vay Danida của Đan Mạch như sau:

- Số tiền vay: 100% giá trị hợp đồng thương mại (tương đương 85% TMĐT);
- Lãi suất 0% + phí vay lại (tối đa 2%/năm).
- Thời gian trả nợ : 10 năm + ân hạn 6 tháng (tính từ khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng);
- Phí cam kết giải ngân : 0,25%;
- Phí quản lí vốn vay: 0,375%.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

b. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải (tiếp)

Về thủ tục vay vốn để thực hiện Dự án

Ngày 16/7/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 9737/BTC-QLN về phương thức cho vay lại và mức phí cho vay lại đối với Dự án Nhà máy Điện gió Lợi Hải, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đan Mạch đề nghị EVNFinance trao đổi với Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình đề xuất phương thức cho vay lại và mức phí cho vay lại, có ý kiến chính thức trước ngày 24/7/2015.

Trên cơ sở Văn bản số 9737/BTC-QLN của Bộ Tài chính ngày 22/7/2015 TBW đã ban hành Công văn số 82/CV-TBW gửi EVNFinance về phương thức cho vay lại và mức phí cho vay lại cho Dự án với nội dung chính sau:

- Theo như đề xuất ngày 17/11/2014 của EVNFinance tại Công văn 435/CV-TCDL-QLUT&CVL nêu trên so với điều kiện cho vay của Danida là 10 năm + 6 tháng ân hạn là không thể đáp ứng khả năng trả nợ;
- TBW kiến nghị EVNFinance giảm mức lãi cho vay lại từ 1,5%/năm/dư nợ xuống 1,0%/năm/dư nợ (chưa bao gồm phí cho vay lại Bộ Tài chính hưởng 0,2%/năm/dư nợ) và điều chỉnh Tổng mức đầu tư Dự án từ 1.138 tỷ xuống 1.000 tỷ.

Ngày 24/7/2015 EVNFinance có Công văn 560/CV-TCDL-QLUT&CVL gửi TBW về cơ chế tài chính dự kiến đối với dự án Nhà máy Điện gió Lợi Hải vay ODA Đan Mạch tại Công văn này EVNFinance tiếp tục khẳng định Dự án chỉ có thể đảm bảo khả năng trả nợ với thời hạn vay vốn là 17 năm, giá điện tối thiểu là 7,8 cent/kwh. Khi so sánh với điều kiện vay theo khung của DANIDA (thời hạn vay là 10 năm + 6 tháng ân hạn) thì khả năng trả nợ của Dự án hiện không đáp ứng được thời gian vay.

Ngày 05/8/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 10676/BTC-QLN về sử dụng nguồn vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch cho dự án điện gió năm 2015. Trên cơ sở đề xuất của EVNFinance tại Công văn số 552B/CV-TCDL-TXV&TVTC ngày 23/7/2015 về cơ chế tài chính dự kiến đối với dự án Nhà máy Điện gió Lợi Hải giai đoạn 1 vay ODA Đan Mạch. Bộ Tài chính sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc tạm dừng xem xét Dự án Nhà máy Điện gió Lợi Hải giai đoạn 1 vào danh mục sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch. Hiện nay, Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án Nhà máy Điện gió Lợi Hải giai đoạn 1 do có những thay đổi về phương án đầu tư và thu xếp vốn.

Song song với công tác thu xếp vốn vay từ tín dụng hỗn hợp của Chính phủ Đan Mạch để triển khai dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải – giai đoạn 1, Công ty cũng đang tìm kiếm các nguồn vốn ưu đãi khác để triển khai dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải – giai đoạn 2, trong đó có Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

- Công văn số 802/VPCP-QHQT ngày 24/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thay Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm Chủ đầu tư dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải – tỉnh Ninh Thuận;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

c. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2

- Công văn số 1235/UBND-TH ngày 27/3/2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình khảo sát, đo gió và lập dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lợi Hải – Ninh Thuận;
- Quyết định Chủ trương đầu tư số 320/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp cho dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;
- Công văn số 1334/SCT-QLNL ngày 11/9/2017 của Sở Công Thương tỉnh Ninh Thuận thông báo kết quả thẩm định Thiết kế cơ sở dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;
- Nghị quyết số 03A/NQ-TBW-HĐQT ngày 14/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình về việc phê duyệt công tác chuẩn bị đầu tư (đợt 01) dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;
- Quyết định số 09/2017/QĐ-TBW-HĐQT ngày 10/11/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;
- Nghị quyết số 01/2018/NQ-TBW-ĐHĐCĐ ngày 28/6/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty về việc thông qua báo cáo của Ban điều hành về kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2017 và kế hoạch năm 2018;
- Nghị quyết số 03/2018/NQ-TBW-HĐQT của Hội đồng quản trị TBW ngày 14/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (30MW);
- Quyết định số 02/2018/QĐ-TBW-HĐQT của Hội đồng quản trị TBW ngày 14/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (30MW).

Tình hình triển khai dự án đến 2018:

- Hoàn thành công tác khảo sát địa chất và địa hình Dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS);
- Hoàn công tác Đánh giá tác động Môi trường và Xã hội theo yêu cầu của Ngân hàng KfW theo tiêu chuẩn Quốc tế và Đánh giá tác động Môi trường theo quy định của Việt Nam;
- Ngày 22/01/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận có Văn bản số 255/SKHĐT-EDO về việc đề nghị TBW ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;
- Ngày 21/5/2018 Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đã được ký kết giữa TBW và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận với số tiền là 13,25 tỷ đồng;
- Ngày 14/3/2018 Công ty ký hợp đồng số 01/2018/HĐDV-TBW với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Ninh Thuận thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ thu hồi giao đất dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

c. Tình hình thực hiện và các văn bản quan trọng liên quan đến dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (tiếp)

- Ngày 18/4/2018 Công ty ký hợp đồng số 10/2018/TTPTQD-GPMB thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng với Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Ninh Thuận. Toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đã được Công ty chuyển vào tài khoản bồi thường, hỗ trợ của Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Ninh Thuận.

- Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận chấp thuận miễn giấy phép xây dựng dự án tại Văn bản số 2195/SXD-PTDT&HTKT ngày 25/7/2018;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận thỏa thuận thống nhất chủ trương thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2018 để thực hiện dự án tại Văn bản số 106/HDND-VP ngày 27/7/2018;

- Cục Tác chiến – Bộ Tổng tham mưu chấp thuận độ cao tĩnh không xây dựng dự án tại Văn bản số 414/TC-QC ngày 01/8/2018;

- Ngày 23/8/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt bản đồ đo đạc địa chính phục vụ công tác thu hồi, giao đất khu vực Trạm biến áp 110kV dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2;

- Ngày 09/11/2018, UBND tỉnh phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2, xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc (hạng mục Nhà điều hành và Trạm biến áp 110kV) tại Văn bản số 393/QĐ-UBND;

- Ngày 05/12/2018, UBND huyện Thuận Bắc thông báo kết quả thẩm định thông qua nguồn gốc đất đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ của dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (hạng mục Nhà điều hành và Trạm biến áp 110kV);

- Ngày 15/10/2018, UBND tỉnh Ninh Thuận trình Bộ Công Thương đề nghị bổ sung dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 tại Văn bản số 4418/UBND-KTTH;

- Ngày 20/11/2018, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo – Bộ Công Thương có Văn bản số 2128/ĐL-KHQH yêu cầu các Đơn vị, Tổng công ty tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị bổ sung dự án Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận;

- Ngày 10/9/2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg theo đó giá điện gió trên bờ là 8,5 Uscents/kWh áp dụng cho các dự án vận hành thương mại trước 01/11/2021.

d. Dự án Nhà máy điện Mặt Trời (50MWp) (tỉnh Bình Thuận):

- Ngày 03/3/2017 UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Văn bản số 740/UBND-KT về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty đăng ký dự án điện mặt trời khảo sát, đo nắng tại khu vực dự án Phú Lạc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.7 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY (TIẾP)

d. Dự án Nhà máy điện Mặt Trời (50MWp) (tỉnh Bình Thuận) (tiếp):

- Ngày 18/8/2017 Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận ban hành Văn bản số 1723/SCT-QLĐ về việc cho phép Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình lập và trình Hồ sơ bổ sung quy hoạch nhà máy sản xuất điện từ năng lượng mặt trời tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 – 2015 có xét đến năm 2020;
- Hoàn thành công tác lập Pre-Fs để hoàn thiện hồ sơ xin bổ sung dự án vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020;
- Ngày 29/9/2017 Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận có Tờ trình số 2130/TTr-SCT về việc trình Bộ Công Thương xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 – 2015 có xét đến năm 2020;
- Ngày 05/10/2017, UBND tỉnh Bình Thuận có Tờ trình số 3925/TTr-UBND gửi Bộ Công Thương về việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 – 2015 có xét đến năm 2020 (Bổ sung dự án nhà máy mặt trời Phú Lạc 2 – 50 MWp tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận);
- Ngày 16/10/2017, Hợp đồng Tư vấn lập FS và Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án Nhà máy điện mặt trời Phú Lạc đã được ký giữa Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3; dự kiến hoàn thành trong quý IV/2017; trình Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt trong quý I/2018.
- Ngày 17/11/2017, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo Bộ Công Thương có Công văn số 395/ĐL-KHQH gửi các Cục, Tổng Công ty liên quan tham gia ý kiến đối với Hồ sơ đề nghị bổ sung dự án Nhà máy điện mặt trời Phú Lạc vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận. Công ty đang làm việc, xin ý kiến các Cục, Tổng Công ty liên quan để sớm đưa Dự án vào Quy hoạch;
- Ngày 31/01/2018, Công ty đã ban hành Công văn số 09/2018/CV-TBW báo cáo giải trình, làm rõ các ý kiến của các Tổng Công ty, Cơ quan ban ngành để gửi Cục Điện lực và NLTT - Bộ Công Thương xem xét;
- Ngày 28/3/2018, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo đã tổ chức họp thẩm định dự án, Công ty đang phối hợp với Tư vấn để bổ sung hồ sơ giải trình, làm rõ các ý kiến thẩm định.

e. Các dự án trên Tây Nguyên

- Ngày 10/1/2018 công ty đã có văn bản số 05/2018/CV-TBW và văn bản số 06/2018/CV-TBW gửi UBND tỉnh Gia Lai và Đăk Lắk về việc bổ sung hồ sơ xin chấp thuận chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư nhà máy điện mặt trời trong phạm vi đã được chấp thuận khảo sát nghiên cứu phát triển điện gió.
- Hiện nay UBND các tỉnh Tây Nguyên yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung hồ sơ tọa độ khu đất xin khảo sát điện mặt trời và nhất là thỏa thuận nguyên tắc với nhân dân và chính quyền địa phương khu vực xin khảo sát về ủng hộ triển khai dự án.
- Ngày 27/2/2018 hợp đồng tư vấn đo đạc bản đồ xác minh hiện trạng, phân loại đất dự án Nhà máy điện mặt trời Eah'Leo đã được ký kết giữa TBW và công ty Cổ phần xây dựng và thực phẩm Đăk Lăk.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.8 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN SAO

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	10 - 13
Phượng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	06
Quyền sử dụng đất	45

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi về thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 213/2013/ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Điện, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Kể từ ngày 01/01/2016, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng thuế suất thuế suất 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: bán điện và dịch vụ vận hành trạm biến áp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE), Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền mặt	553.967.255	680.296.523
Tiền gửi ngân hàng	1.765.352.928	2.271.429.917
Các khoản tương đương tiền (*)	92.211.594.521	41.650.000.000
Cộng	**94.530.914.704**	**44.601.726.440**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6% - 5,2%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**36.281.724.970**	**-**	**29.896.010.326**	**-**
- Hydrochina Engineering Coporation	1.152.800.000	-	-	-
- Công ty Mua Bán Điện Miền Nam	35.128.924.970	-	29.896.010.326	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.343.164.024**	**3.451.964.876**
- Hydrochina Engineering Coporation	1.062.056.524	1.724.054.876
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	658.000.000	1.078.000.000
- Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Ninh Thuận	246.267.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	376.840.000	649.910.000
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**658.000.000**	**1.078.000.000**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	658.000.000	1.078.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**4.922.752.787**	-	**1.212.262.302**	-
- Trích trước doanh thu hợp đồng vận hành trạm năm 2017	-	-	698.666.667	-
- Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	685.732.787	-	256.725.556	-
- Điều chỉnh giảm chi phí QLDA tiền ăn giữa ca vượt định mức	172.020.000	-	172.020.000	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	4.065.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	84.850.079	-
Dài hạn	**4.065.000.000**	-	-	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	4.065.000.000	-	-	-
Cộng	**8.987.752.787**	-	**1.212.262.302**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ dụng cụ	177.589.889	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	630.736.936	-	-	-
Cộng	**808.326.825**	-	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**2.099.998**	**2.125.003**
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.099.998	2.125.003
Dài hạn	**10.615.197.388**	**455.366.830**
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.531.093	27.614.399
- Các chi phí trả trước chờ phân bổ giai đoạn ĐTXDCB	183.322.463	427.752.431
- Chi phí dự án Phú Lạc 1 chờ phân bổ (*)	10.345.343.832	-
Cộng	**10.617.297.386**	**457.491.833**

(*) Là các khoản chi phí ban quản lý dự án, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và một số chi phí khác không đủ điều kiện hình thành tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc 1.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	**27.997.991.737**	**785.896.407.098**	**2.468.132.305**	**143.813.545**	**43.601.427**	**816.549.946.112**
- Mua trong năm	-	-	1.190.802.363	-	-	**1.190.802.363**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	80.000.000	-	-	-	-	**80.000.000**
- Điều chỉnh tăng theo giá trị kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (Phú Lạc 1)	11.687.579	-	-	-	103.830.552	**115.518.131**
- Điều chỉnh giảm theo giá trị kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (Phú Lạc 1)	(716.543.305)	(8.792.999.084)	(30.900.087)	-	(1.002.892)	**(9.541.445.368)**
Tại 31/12/2018	**27.373.136.011**	**777.103.408.014**	**3.628.034.581**	**143.813.545**	**146.429.087**	**808.394.821.238**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	**(2.389.078.750)**	**(76.571.417.219)**	**(926.864.867)**	**(91.238.622)**	**(9.938.669)**	**(79.988.538.127)**
- Khấu hao trong năm	(1.877.735.683)	(60.826.519.236)	(282.182.432)	(19.250.724)	(7.213.452)	**(63.012.901.527)**
Tại 31/12/2018	**(4.266.814.433)**	**(137.397.936.455)**	**(1.209.047.299)**	**(110.489.346)**	**(17.152.121)**	**(143.001.439.654)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	**25.608.912.987**	**709.324.989.879**	**1.541.267.438**	**52.574.923**	**33.662.758**	**736.561.407.985**
Tại 31/12/2018	**23.106.321.578**	**639.705.471.559**	**2.418.987.282**	**33.324.199**	**129.276.966**	**665.393.381.584**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 : 71.075.909 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2018 đã dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay : 663.501.942.166 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2018	**2.564.152.422**	**2.564.152.422**
- Điều chỉnh tăng theo giá trị kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (Phú Lạc 1)	13.667.414	13.667.414
Tại 31/12/2018	**2.577.819.836**	**2.577.819.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2018	**(81.701.452)**	**(81.701.452)**
- Khấu hao trong năm	(56.850.024)	(56.850.024)
Tại 31/12/2018	**(138.551.476)**	**(138.551.476)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	**2.482.450.970**	**2.482.450.970**
Tại 31/12/2018	**2.439.268.360**	**2.439.268.360**

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2018 đã dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay là: 2.425.600.946 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
a. Dự án điện gió tại Đồng Muối - Vĩnh Hảo - Tuy Phong - Phan Thiết	**270.818.182**	**270.818.182**
- Cột đo gió	246.818.182	246.818.182
- Chi phí quản lý dự án	12.000.000	12.000.000
- Điều chỉnh tăng từ dự án Phú Lạc 1 sang Vĩnh Hảo	12.000.000	12.000.000
b. Dự án điện gió tại Eah'Leo – Tỉnh ĐakLak	**992.973.263**	**746.830.536**
- Cột đo gió	1.239.777.364	1.239.777.364
- Chi phí thuê đất đặt cột đo gió	24.000.000	24.000.000
- Chi phí quản lý dự án	20.194.172	20.194.172
- Điều chỉnh giảm CP Cột đo gió sang dự án Kông Chro - Tỉnh Gia Lai	(561.141.000)	(561.141.000)
- Điều chỉnh tăng từ dự án Phú Lạc 1 sang Eah'Leo	24.000.000	24.000.000
- Chi phí đo đạc bản đồ xác minh hiện trạng, phân loại đất	246.142.727	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP)

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
c. Dự án điện gió tại xã Lợi Hải - Huyện Thuận Bắc - Tỉnh Ninh Thuận	**7.129.674.811**	**4.522.108.402**
- Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	1.640.037.750	1.403.674.114
- Chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình	1.503.636.364	1.412.727.273
- Phí thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ Thiết kế cơ sở	1.311.635.773	38.908.500
- Chi phí quản lý dự án	36.028.561	1.034.879
- Điều chỉnh tăng từ dự án Phú Lạc 1 sang Lợi Hải	3.400.000	3.400.000
- Phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án	1.662.363.636	1.662.363.636
- Chi phí xây dựng khu văn phòng điều hành dự án, hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và thi công và hệ thống thông tin liên lạc	387.572.727	-
- Chi phí lập thiết kế kỹ thuật trạm biến áp 22/110kV và lập TKBVTC đường dây đấu nối 110kV	270.000.000	-
- Chi phí lập báo cáo bổ sung dự án vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận	315.000.000	-
d. Dự án điện gió tại Kông Chro - Tỉnh Gia Lai	**791.362.727**	**791.362.727**
- Cột đo gió	78.163.636	78.163.636
- Thuê đất lắp đặt và bảo vệ cột đo gió	54.000.000	54.000.000
- Điều chỉnh tăng chi phí Cột đo gió từ dự án Eah'Leo sang Kông Chro	561.141.000	561.141.000
- Điều chỉnh tăng chi phí Cột đo gió từ dự án Phú Lạc 1 sang Kông Chro - Tỉnh Gia Lai	62.349.000	62.349.000
- Điều chỉnh tăng chi phí Cột đo gió từ dự án Phú Lạc 1 sang Kông Chro	34.363.636	34.363.636
- Chi phí quản lý dự án	1.345.455	1.345.455
e. Dự án điện mặt trời	**659.828.700**	**622.041.836**
- Chi phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	364.910.000	359.340.000
- Chi phí tư vấn	232.727.273	232.727.273
- Chi phí quản lý dự án	62.191.427	29.974.563
Cộng	**9.844.657.683**	**6.953.161.683**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**598.192.850**	**598.192.850**	**2.046.257.618**	**2.046.257.618**
- Công ty Fitchner GmbH&Co.KG	-	-	1.078.031.970	1.078.031.970
- Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	-	-	900.000.000	900.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	438.000.000	438.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Trang Hoàng Minh	60.000.000	60.000.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	100.192.850	100.192.850	68.225.648	68.225.648
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**438.000.000**	**438.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	438.000.000	438.000.000	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**246.089.716**	**1.657.926.765**	**1.780.752.816**	**123.263.665**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.220.970.603	1.220.970.603	-
- Thuế thu nhập cá nhân	31.780.726	89.872.744	103.140.102	18.513.368
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.095.008	1.095.008	-
- Các loại thuế khác	214.308.990	345.988.410	455.547.103	104.750.297
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**56.281.577**	**12.545.383**	-	**43.736.194**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.281.577	12.545.383	-	43.736.194

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**6.263.204.374**	**23.216.705.538**
- Trích trước chi phí tư vấn hỗ trợ kỹ thuật	308.671.296	584.990.919
- Trích trước chi phí điện ngậm nhà máy điện gió Phú Lạc	-	10.533.200
- Trích trước chi phí tiền điện	-	2.271.338
- Trích trước chi phí cước dịch vụ viễn thông	-	8.060.335
- Trích trước chi phí vận hành	5.954.533.078	22.610.849.746
Dài hạn	-	-
Cộng	**6.263.204.374**	**23.216.705.538**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**1.501.825.306**	**1.658.262.154**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.471.275.306	1.644.812.154
- Thù lao HĐQT và BKS	13.450.000	13.450.000
- Các khoản phải trả khác	17.100.000	-
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**1.501.825.306**	**1.658.262.154**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018		Trong năm		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**69.701.098.365**	**69.701.098.365**	**72.655.101.241**	**72.455.564.768**	**69.501.561.892**	**69.501.561.892**
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	69.701.098.365	69.701.098.365	72.655.101.241	72.455.564.768	69.501.561.892	69.501.561.892
Vay dài hạn	**555.778.070.372**	**555.778.070.372**	**67.749.847.438**	**112.315.144.842**	**600.343.367.776**	**600.343.367.776**
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	555.778.070.372	555.778.070.372	67.749.847.438	112.315.144.842	600.343.367.776	600.343.367.776
Cộng (*)	**625.479.168.737**	**625.479.168.737**	**140.404.948.679**	**184.770.709.610**	**669.844.929.668**	**669.844.929.668**

(*) Khoản vay vốn theo Hiệp định vay vốn giữa Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW) và nước CHXHCN Việt Nam cho Dự án "Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao cho Bộ Tài chính ký kết Hiệp định vay của dự án này với Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Theo các điều kiện vay lại cụ thể được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã ký Hợp đồng Uỷ quyền cho vay lại số 01/2014/UQ/BTC-QLN ngày 13/01/2014 với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) về việc uỷ quyền cho vay lại vốn vay ODA ưu đãi KfW của Chính phủ để đầu tư dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 với tổng số tiền cho vay lại là ba mươi lăm triệu Euro.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực đã ký hợp đồng cho vay lại số 01/2014/HĐCVL/TCĐL-TBW/Phú_Lạc 1 ngày 10/02/2014 với Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình cho vay lại vốn vay ODA ưu đãi KfW của Chính phủ để đầu tư dự án Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 với tổng số tiền vay là ba mươi lăm triệu Euro, lãi suất cho vay cố định 1,25%/năm, thời hạn vay 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay với tổng giá trị tài sản thế chấp tạm tính theo tổng mức đầu tư được duyệt 1.089.075.645.782 VND.

Tại ngày 31/12/2018, tổng số dư của khoản vay là 23.400.769,53 EUR, trong đó, số đến hạn trả trong năm 2019 là 2.607.695,7 EUR.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	**156.800.000.000**	**548.032.442**	**77.019.884**	**40.661.747.825**	**198.086.800.151**
- Tăng vốn trong năm	6.200.000.000	-	-	-	6.200.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(64.745.752.664)	(64.745.752.664)
- Trích lập các quỹ	-	636.292.000	-	(636.292.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(530.244.000)	(530.244.000)
Tại 31/12/2017	**163.000.000.000**	**1.184.324.442**	**77.019.884**	**(25.250.540.839)**	**139.010.803.487**
Tại 01/01/2018	**163.000.000.000**	**1.184.324.442**	**77.019.884**	**(25.250.540.839)**	**139.010.803.487**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	59.959.323.699	59.959.323.699
Tại 31/12/2018	**163.000.000.000**	**1.184.324.442**	**77.019.884**	**34.708.782.860**	**198.970.127.186**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25,00%	40.750.000.000	25,00%	40.750.000.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	25,00%	40.750.000.000	25,00%	40.750.000.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	20,00%	32.600.000.000	20,00%	32.600.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	20,00%	32.600.000.000	20,00%	32.600.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	10,00%	16.300.000.000	10,00%	16.300.000.000
Cộng	**100%**	**163.000.000.000**	**100%**	**163.000.000.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 240.000.000.000 VND, đến thời điểm 31/12/2018 số vốn cần phải góp bổ sung là 77.000.000.000 đồng.

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	163.000.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	6.200.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	163.000.000.000	163.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.300.000	16.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.300.000*	*16.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.300.000	16.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.300.000*	*16.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.184.324.442	1.184.324.442
- Quỹ đầu tư phát triển	*1.098.410.299*	*1.098.410.299*
- Quỹ dự phòng tài chính	*85.914.143*	*85.914.143*
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.019.884	77.019.884
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*77.019.884*	*77.019.884*
Cộng	**1.261.344.326**	**1.261.344.326**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	139.443.775.573	111.830.102.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.397.333.333	1.698.666.667
Cộng	**140.841.108.906**	**113.528.769.498**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	83.583.379.922	80.794.716.706
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	954.448.545	1.406.119.701
Cộng	**84.537.828.467**	**82.200.836.407**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.005.665.666	2.322.062.643
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.082.564	4.406.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.376.383.310	1.512.863.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	12.282.028.483	-
Cộng	**51.676.160.023**	**3.839.332.911**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	8.433.933.669	9.213.440.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.743.241.990	5.525.783.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	-	78.053.884.906
Cộng	**42.177.175.659**	**92.793.108.840**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.791.993.545**	**7.111.367.695**
- Chi phí nhân viên quản lý	3.916.813.792	5.872.155.150
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43.156.248	21.785.602
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.619.472	140.316.154
- Thuế phí, lệ phí	4.095.008	4.005.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.724.411	1.035.432.013
- Chi phí bằng tiền khác	123.584.614	37.673.768
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	402.176	8.996.675
Phạt do vi phạm không tái xuất hàng hoá đúng thời gian đăng kí với Cơ quan Hải quan	-	5.000.000
Chi phí xử lý công nợ	38.500.000	-
Cộng	**38.902.176**	**13.996.675**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	5.449.117.735	7.250.496.578
Chi phí đồ dùng, công cụ dụng cụ	106.310.966	29.431.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.069.751.551	62.462.365.103
Thuế, phí và lệ phí	4.095.008	4.005.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.766.683	1.417.378.059
Chi phí khác bằng tiền khác	19.886.517.005	17.896.790.685
Cộng	**90.960.558.948**	**89.060.467.032**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**59.971.869.082**	**(64.745.752.664)**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.226.075.232**	**3.610.535.263**
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.226.075.232	3.610.535.263
+ Thù lao HĐQT và BKS	*204.000.000*	*2.567.554.166*
+ Chi phí lãi vay không được trừ	*975.868.056*	*996.534.722*
+ Ủng hộ các quỹ	*2.000.000*	-
+ Hoa tươi	*5.305.000*	*46.446.375*
+ Phạt nộp chậm thuế (811)	*402.176*	-
+ Chi phí xử lý khoản ứng trước không thu hồi	*38.500.000*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**61.197.944.314**	**(61.135.217.401)**
- Thu nhập từ hoạt động bán điện và hoạt động tài chính (thuế suất 0%)	60.795.065.410	(61.353.929.340)
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và thu nhập khác (thuế suất 20%)	402.878.904	218.711.939
Chuyển lỗ	**(61.135.217.401)**	-
- Chuyển lỗ năm 2017 cho thu nhập từ hoạt động bán điện và hoạt động tài chính	(60.795.065.410)	-
- Chuyển lỗ năm 2017 cho thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	(340.151.991)	-
Thu nhập tính thuế	**62.726.913**	-
- Thu nhập từ hoạt động bán điện và hoạt động tài chính (thuế suất 0%)	-	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và thu nhập khác (thuế suất 20%)	62.726.913	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.545.383**	-
Cộng thuế TNDN hiện hành	**12.545.383**	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**59.959.323.699**	**(64.745.752.664)**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	16.300.000	16.136.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.678**	**(4.012)**

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**59.959.323.699**	**(64.745.752.664)**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	16.300.000	16.136.932
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.678**	**(4.012)**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: bán điện và dịch vụ vận hành trạm biến áp. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu. Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2018	Hoạt động Bán điện	Dịch vụ vận hành Trạm biến áp	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.443.775.573	1.397.333.333	140.841.108.906
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.443.775.573	1.397.333.333	140.841.108.906
Giá vốn bộ phận	(83.583.379.922)	(954.448.545)	(84.537.828.467)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.860.395.651	442.884.788	56.303.280.439
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(5.791.993.545)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	*50.511.286.894*
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	51.676.160.023
Chi phí tài chính	-	-	(42.177.175.659)
Thu nhập khác	-	-	500.000
Chi phí khác	-	-	(38.902.176)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(12.545.383)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	*59.959.323.699*
Tổng Tài sản			833.447.265.592
Tổng Nợ phải trả			634.477.138.406

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2017	Hoạt động Bán điện	Dịch vụ vận hành Trạm biến áp	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.830.102.831	1.698.666.667	113.528.769.498
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.830.102.831	1.698.666.667	113.528.769.498
Giá vốn bộ phận	(80.794.716.706)	(1.406.119.701)	(82.200.836.407)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31.035.386.125	292.546.966	31.327.933.091
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(7.111.367.695)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	***24.216.565.396***
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.839.332.911
Chi phí tài chính	-	-	(92.793.108.840)
Thu nhập khác	-	-	5.454.544
Chi phí khác	-	-	(13.996.675)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	*(64.745.752.664)*
Tổng Tài sản			836.375.288.624
Tổng Nợ phải trả			697.364.485.137

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.530.914.704	44.601.726.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.269.477.757	31.025.422.549
Cộng	**139.800.392.461**	**75.627.148.989**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	625.479.168.737	669.844.929.668
Phải trả người bán và phải trả khác	2.100.018.156	3.704.519.772
Chi phí phải trả	6.263.204.374	23.216.705.538
Cộng	**633.842.391.267**	**696.766.154.978**

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho đơn vị khác.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch vay, mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Euro ("EUR").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

	Tại 31/12/2018	
	EUR	VND tương đương
Tài sản tài chính	-	-
Nợ phải trả tài chính	**23.400.769,53**	**625.479.168.737**
Vay và nợ thuê tài chính	23.400.769,53	625.479.168.737
Mức rủi ro tiền tệ	**(23.400.769,53)**	**(625.479.168.737)**

	Tại 01/01/2018	
	EUR	VND tương đương
Tài sản tài chính	-	-
Nợ phải trả tài chính	**24.577.857,55**	**669.844.929.668**
Vay và nợ thuê tài chính	24.577.857,55	669.844.929.668
Mức rủi ro tiền tệ	**(24.577.857,55)**	**(669.844.929.668)**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất (tiếp)

Tại ngày 31/12/2018, nếu đồng Euro tăng/giảm 1% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính 2018 sẽ giảm/tăng một khoản là 6.254.791.687 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Euro.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đánh giá các khoản phải thu là từ khách hàng lớn và có uy tín hoạt động trong ngành.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	69.701.098.365	296.631.994.966	259.146.075.406	**625.479.168.737**
Phải trả người bán và phải trả khác	2.100.018.156	-	-	**2.100.018.156**
Chi phí phải trả	6.263.204.374	-	-	**6.263.204.374**
Cộng	**78.064.320.895**	**296.631.994.966**	**259.146.075.406**	**633.842.391.267**
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	69.501.561.892	294.650.428.892	305.692.938.884	**669.844.929.668**
Phải trả người bán và phải trả khác	3.704.519.772	-	-	**3.704.519.772**
Chi phí phải trả	23.216.705.538	-	-	**23.216.705.538**
Cộng	**96.422.787.202**	**294.650.428.892**	**305.692.938.884**	**696.766.154.978**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.530.914.704	-	-	**94.530.914.704**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.269.477.757	-	-	**45.269.477.757**
Cộng	**139.800.392.461**	-	-	**139.800.392.461**
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.601.726.440	-	-	**44.601.726.440**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.025.422.549	-	-	**31.025.422.549**
Cộng	**75.627.148.989**	-	-	**75.627.148.989**

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TÁC THOÁI VỐN CỦA TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng thành viên Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) tại Công văn số 171/EVN-HDTV ngày 14/06/2017 về việc thực hiện thoái vốn theo yêu cầu tại Công văn số 5209/VPCP-DMDN ngày 22/05/2017 của Văn phòng Chính phủ;

Ngày 21/7/2017, Người đại diện phần vốn của EVN tại Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình đã có Báo cáo số 24/2017/BC-TBW về phương án thoái vốn của EVN tại Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình;

Ngày 07/9/2017, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Văn bản số 4196/EVN-QLV về việc chỉ đạo Người đại diện phần vốn EVN tại TBW nghiên cứu phương án khắc phục tình hình tài chính, đảm bảo việc xây dựng Phương án thoái vốn trên cơ sở Công ty đang hoạt động có hiệu quả.

Ngày 16/01/2018, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành văn bản số 249/EVN-QLV về việc chỉ đạo Người đại diện phần vốn EVN tại TBW khắc phục tình hình tài chính theo chỉ đạo của EVN tại văn bản số 4196/EVN-QLV ngày 07/9/2017.

Ngày 12/3/2018 Người đại diện phần vốn của EVN tại Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình đã có báo cáo số 19/2018/BC-TBW tại TBW trình HDTV xem xét quyết định.

Đến nay công tác xác định giá trị Doanh nghiệp đang được tiến hành làm cơ sở để Cổ đông EVN xác định giá bán, dự kiến hoàn thành trong quý I/2019.

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán	**658.000.000**	**1.078.000.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	658.000.000	1.078.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**13.450.000**	**13.450.000**
Thù lao HĐQT và BKS	13.450.000	13.450.000

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	**2.835.500.000**	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.835.500.000	-
Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc	**877.299.691**	**1.229.877.195**
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát	***385.001.218***	***344.222.570***
Tiền lương và thù lao	385.001.218	344.222.570
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	***492.298.473***	***885.654.625***
Tiền lương	492.298.473	885.654.625

BẢN SAO

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.5 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Doan	Đinh Gia Tuân	Bùi Văn Thịnh